

**CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: ... 24.85 ... Ngày: 01/4

**NGHỊ QUYẾT****Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất  
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Ninh Thuận****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận (Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 103/TTr-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2012),

**QUYẾT NGHỊ:****Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Ninh Thuận với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>335.833</b>	<b>100,0</b>		<b>335.833</b>	<b>335.833</b>	<b>100,0</b>
1	Đất nông nghiệp	266.679	79,41	281.727		281.727	83,89
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	18.683	7,01	16.980	1.653	18.633	6,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	13.949		13.000	2.981	15.981	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	10.329	3,87		20.593	20.593	7,31
1.3	Đất rừng phòng hộ	111.951	41,98	115.700		115.700	41,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	39.736	14,90	42.300		42.300	15,01
1.5	Đất rừng sản xuất	34.572	12,96	37.810	2.100	39.910	14,17
1.6	Đất làm muối	3.948	1,48	3.900		3.900	1,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.825	0,68	2.500		2.500	0,89
2	Đất phi nông nghiệp	29.231	8,70	42.925		42.925	12,78
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	150	0,50		238	238	0,55
2.2	Đất quốc phòng	2.519	8,61	3.285	262	3.547	8,26
2.3	Đất an ninh	536	1,83	584	96	680	1,58
2.4	Đất khu công nghiệp	1.461	4,99	1.777	365	2.142	4,99
-	Đất xây dựng khu công nghiệp	1.386		1.777		1.777	

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	75			365	365	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	28	0,12		3.610	3.610	8,41
2.6	Đất di tích, danh thắng	317	1,08	317		317	0,74
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	78	0,27	300		300	0,69
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	105	0,36	0	106	106	0,25
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	796	2,72	0	775	775	1,80
2.10	Đất phát triển hạ tầng	10.675	36,52	16.718		16.718	38,95
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hoá	73		80	53	133	
-	Đất cơ sở y tế	39		58		58	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	259		567		567	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	97		645		645	
2.11	Đất ở tại đô thị	989	3,38	1.714		1.714	3,99
3	Đất chưa sử dụng	39.923	11,88	11.181		11.181	3,33
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	39.923		11.181		11.181	
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			28.742		28.742	
4	Đất đô thị	12.036	3,58		59.717	59.717	17,78
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	42.327	12,60		42.327	42.327	12,6
6	Đất khu du lịch	323	0,10		1.652	1.652	0,49

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011- 2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	8.319	5.560	2.759
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	791	440	351
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.083	756	327
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.025	599	426
1.4	Đất rừng đặc dụng	389	364	25
1.5	Đất rừng sản xuất	1.035	838	197
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	211	203	8
1.7	Đất làm muối	51	37	14
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	48		48
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	86	86	

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011- 2015	Giai đoạn 2016-2020
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác	1.830	1.550	280
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác	42	42	
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác	2.780	1.225	1.555

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 -2015	Giai đoạn 2016 -2020
1	Đất nông nghiệp	23.340	15.215	8.125
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	102	82	20
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.170	2.495	1.675
1.3	Đất rừng phòng hộ	10.788	6.098	4.690
1.4	Đất rừng đặc dụng	1.245	637	608
1.5	Đất rừng sản xuất	2.102	2.102	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	67	67	
1.7	Đất làm muối	3	3	
2	Đất phi nông nghiệp	5.423	3.100	2.323
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	7	7	
2.2	Đất quốc phòng	542	369	173
2.3	Đất an ninh	13		13
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	162	78	84
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	106	34	72
2.6	Đất phát triển hạ tầng	1.270	409	861
2.7	Đất ở tại đô thị	28	23	5

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận xác lập ngày 09 tháng 11 năm 2012).

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Ninh Thuận với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>335.833</b>	<b>335.833</b>	<b>335.833</b>	<b>335.833</b>	<b>335.833</b>	<b>335.833</b>
1	Đất nông nghiệp	266.679	266.306	270.151	271.972	273.999	276.313
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	18.683	18.745	18.755	18.681	18.721	18.869
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	13.949	14.024	14.476	15.126	15.326	15.654
1.2	Đất trồng cây lâu năm	10.329	10.282	11.664	13.882	15.618	16.815
1.3	Đất rừng phòng hộ	111.951	111.865	112.692	114.554	114.742	114.427
1.4	Đất rừng đặc dụng	39.736	39.661	39.787	40.024	40.419	41.306
1.5	Đất rừng sản xuất	34.572	34.558	37.598	35.778	35.573	37.036
1.6	Đất làm muối	3.948	3.951	3.950	3.939	3.926	3.915
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.825	1.806	1.800	1.925	2.244	2.233
2	Đất phi nông nghiệp	29.231	30.028	31.100	32.076	33.838	37.891
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	150	158	189	201	206	212
2.2	Đất quốc phòng	2.519	2.519	2.530	2.584	2.594	3.161
2.3	Đất an ninh	536	543	568	573	574	578
2.4	Đất khu công nghiệp	1.461	1.461	1.751	1.751	1.751	1.751
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	1.386	1.386	1.386	1.386	1.386	1.386
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	75	75	365	365	365	365
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	28	462	664	850	1.450	2.194
2.6	Đất di tích, danh thắng	317	317	317	317	317	317
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	78	78	85	140	160	216
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	105	106	106	106	106	106
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	796	794	792	800	788	801
2.10	Đất phát triển hạ tầng	10.675	10.922	11.727	11.982	12.535	14.461
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	73	73	83	88	95	104
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	39	39	42	45	46	47
-	<i>Đất cơ sở giáo dục, đào tạo</i>	259	259	265	322	373	440
-	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	97	106	119	136	142	312
2.11	Đất ở tại đô thị	989	995	1.024	1.094	1.132	1.466

STT	CHỈ TIÊU	Hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
3	Đất chưa sử dụng	39.923	39.499	34.582	31.785	27.996	21.629
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		39.499	34.582	31.785	27.996	21.629
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		445	4.917	2.797	3.789	6.367
4	Đất đô thị	12.036	12.036	12.036	12.036	12.036	35.388
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	42.327	42.327	42.327	42.327	42.327	42.327
6	Đất khu du lịch	323	323	823	1.323	1.823	1.542

Ghi chú: \* Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	5.560	390	839	582	945	2.804
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	440	16	72	73	85	194
1.2	Đất trồng cây lâu năm	756	45	49	83	145	434
1.3	Đất rừng phòng hộ	599	68	73	41	126	291
1.4	Đất rừng đặc dụng	364	58		45	21	240
1.5	Đất rừng sản xuất	838	13	9	45	221	550
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	203	19	104	19	27	34
1.7	Đất làm muối	37	1	1	11	13	11
2	Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	86			75	11	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác	1.550	1	338	608	544	59
2.3	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác	42		42			
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác	1.225	17	184	48	513	463

### 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	15.215	38	4.684	2.403	2.972	5.118
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	82	21	15	41		5
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.495		99	917	606	873
1.3	Đất rừng phòng hộ	6.098		4.093	378	779	848
1.4	Đất rừng đặc dụng	637		50	101	211	275
1.5	Đất rừng sản xuất	2.102		100	120	260	1.622
2	Đất phi nông nghiệp	3.100	407	233	394	817	1.249
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	7	3	3	1		
2.2	Đất quốc phòng	369		1	47	10	311
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	78		2	35	13	28
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	34			10	4	20
2.5	Đất phát triển hạ tầng	409	10	142	16	16	225
2.6	Đất ở tại đô thị	23		1	1		21

**Điều 3.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong Tỉnh có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp Tỉnh đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định và công bố công khai diện tích, mốc giới đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; thực hiện có hiệu quả các biện pháp quản lý đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; ưu tiên giao đất, giao và khoán rừng phòng hộ cho cộng đồng dân cư, hợp tác xã, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài; xây dựng cơ chế khuyến khích ưu đãi người trồng rừng nhằm tăng mật độ che phủ, hạn chế xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo

nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật đất đai nói chung, nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng; sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

**Điều 4.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./:

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Ninh Thuận;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 40

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**



**Nguyễn Tấn Dũng**